

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 86/CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ho Chi Minh city, day month year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **SVC**

- Địa chỉ/Address: **91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM/91 Pasteur, Ben Nghe Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/Tel: **028.38 213913**

Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **ir@savico.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - Separate financial statements for Q.1 of 2025 of Saigon General Services Corporation.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **29/04/2025** tại đường dẫn **<https://www.savico.com.vn>** /This information was published on the company's website on April 29th, 2025 as in the link **<https://www.savico.com.vn>**



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
TỔNG HỢP
SÀI GÒN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI
GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=
Quận 1, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH
VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0301154821
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.04.30 16:46:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Signature, full name, position, and seal*)



Huỳnh Văn Trường





SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.796.969.597	195.517.475.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	11.922.264.910	56.076.721.758
1. Tiền	111		11.922.264.910	56.076.721.758
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.102.526.262	11.102.526.262
1. Chứng khoán kinh doanh	121	02	28.272.940.000	28.272.940.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(17.170.413.738)	(17.170.413.738)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.526.286.904	56.530.690.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	15.608.526.179	12.749.916.978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		445.222.814	497.817.635
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		85.310.000.000	17.060.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	04	35.630.566.336	34.690.983.828
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.468.028.425)	(8.468.028.425)
IV. Hàng tồn kho	140	06	70.530.025.587	70.583.727.368
1. Hàng tồn kho	141		70.530.025.587	70.583.727.368
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		715.865.934	1.223.810.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141.628.821	110.555.016
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	574.237.113	1.113.255.542

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.407.641.204.484	1.407.345.532.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		164.429.455.144	164.429.455.144
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.250.000.000	6.250.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	05	160.014.486.970	160.014.486.970
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		14.306.434.684	15.155.424.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	14.306.434.684	15.155.424.499
- Nguyên giá	222		29.643.634.753	29.643.634.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.337.200.069)	(14.488.210.254)
2. Tài sản cố định vô hình	227	08	-	-
- Nguyên giá	228		1.099.500.000	1.099.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.099.500.000)	(1.099.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	09	102.298.361.854	102.989.190.934
- Nguyên giá	231		156.140.093.091	156.140.093.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(53.841.731.237)	(53.150.902.157)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		267.885.193.934	267.885.193.934
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		267.885.193.934	267.885.193.934
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		857.350.693.936	855.350.693.936
1. Đầu tư vào công ty con	251	02	801.986.675.673	799.986.675.673
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	02	86.009.059.000	86.009.059.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	02	20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(50.945.040.737)	(50.945.040.737)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.371.064.932	1.535.573.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		493.526.264	658.035.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		877.538.668	877.538.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.630.438.174.081	1.602.863.008.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		498.493.978.293	504.893.889.584
I. Nợ ngắn hạn	310		101.254.059.752	118.929.284.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	185.002.292	221.428.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	7.107.441.080	7.227.735.273
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.282.549.679	433.718.520
4. Phải trả người lao động	314		3.074.707.899	7.189.858.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	4.392.073.340	4.387.693.340
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		69.575.000	791.450.000
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	14	66.879.436.560	41.771.888.076
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	9.869.025.150	48.504.362.859
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.394.248.752	8.401.148.752
II. Nợ dài hạn	330		397.239.918.541	385.964.605.291
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	397.239.918.541	385.964.605.291
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.131.944.195.788	1.097.969.118.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.131.944.195.788	1.097.969.118.510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	666.305.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		436.464.209.837	402.489.132.559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		402.489.132.559	352.340.313.488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.975.077.278	50.148.819.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.630.438.174.081	1.602.863.008.094

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Kim Khoa

Trần Thái Sơn



Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	01	20.735.181.522	22.149.939.787	20.735.181.522	22.149.939.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.735.181.522	22.149.939.787	20.735.181.522	22.149.939.787
4. Giá vốn hàng bán	11	02	8.124.134.032	7.967.293.989	8.124.134.032	7.967.293.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.611.047.490	14.182.645.798	12.611.047.490	14.182.645.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	30.572.081.962	42.900.447.357	30.572.081.962	42.900.447.357
7. Chi phí tài chính	22	04	472.068.614	31.273.876	472.068.614	31.273.876
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		472.068.614	31.273.876	472.068.614	31.273.876
8. Chi phí bán hàng	25	05	274.031.458	329.476.626	274.031.458	329.476.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	06	8.468.606.339	11.496.342.223	8.468.606.339	11.496.342.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.968.423.041	45.226.000.430	33.968.423.041	45.226.000.430
11. Thu nhập khác	31	07	7.530.000	39.591.000	7.530.000	39.591.000
12. Chi phí khác	32	07	875.763	-	875.763	-
13. Lợi nhuận khác	40		6.654.237	39.591.000	6.654.237	39.591.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.975.077.278	45.265.591.430	33.975.077.278	45.265.591.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	07	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		33.975.077.278	45.265.591.430	33.975.077.278	45.265.591.430

Người lập

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, công ty có 25 công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,05%	52,05%
Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	57,35%	57,35%
Công ty CP OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	80,86%	80,86%
Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	99,90%	99,90%
Công ty CP Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, BĐS	70,00%	70,00%
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%
Công ty CP Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, BĐS	70,00%	70,00%
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	98,28%	98,28%
CT TNHH Xe và TBCD Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	55,00%	55,00%
Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	90,00%	90,00%
CT TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	88,12%	88,12%
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	84,17%	84,17%
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	BR - VT	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	60,00%	60,00%
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	52,00%	52,00%
Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	50,60%	30,60%
Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	70,00%	70,00%
CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,00%	98,00%
Công ty CP Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty CP Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	51,00%	21,00%
Công ty CP Đầu tư SAVICO	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100%	100%
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	35,00%	35,00%

2. Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, công ty có 3 công ty liên kết, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty liên kết trực tiếp				
Công ty CP ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	47,00%	32,00%
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	30,30%	30,30%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tri thức Tương Lai Hà Nội		Kinh doanh BĐS và giáo dục	47,13%	47,13%

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 08 năm 2007.

5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của từng tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Bất động sản đầu tư khác	2 năm

7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

13 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	188.400.096	270.794.098
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn / VND	11.733.864.814	55.805.927.660
Cộng	11.922.264.910	56.076.721.758

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	801.986.675.673	(50.945.040.737)	799.986.675.673	(50.945.040.737)
Đầu tư vào công ty LK	86.009.059.000	0	86.009.059.000	0
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.300.000.000	0	20.300.000.000	0
Chung khoán kinh doanh	28.272.940.000	(17.170.413.738)	28.272.940.000	(17.170.413.738)
Cộng	936.568.674.673	(68.115.454.475)	934.568.674.673	(68.115.454.475)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đối tác doanh nghiệp 2	3.171.205.088	(3.171.205.088)	3.171.205.088	(3.171.205.088)
Đối tác doanh nghiệp 3	2.257.000.000	(2.257.000.000)	2.257.000.000	(2.257.000.000)
Các đối tượng khác	10.180.321.091	(3.039.823.337)	7.321.711.890	(3.039.823.337)
Cộng	15.608.526.179	(8.468.028.425)	12.749.916.978	(8.468.028.425)

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	7.048.900.000	0	7.048.900.000	0
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	286.553.514	0	1.274.626.362	0
Phải thu khác	28.295.112.822	0	26.367.457.466	0
Cộng	35.630.566.336	0	34.690.983.828	0

5. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Góp vốn hợp tác đầu tư	126.299.162.769	(1.835.031.826)	126.299.162.769	(1.835.031.826)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	27.649.702.954	0	26.661.630.106	0
Các khoản phải thu khác	6.065.621.247	0	7.053.694.095	0
Cộng	160.014.486.970	(1.835.031.826)	160.014.486.970	(1.835.031.826)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.730.389	0	52.829.431	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.507.354.613	0	70.507.354.613	0
Hàng hoá	20.940.585	0	23.543.324	0
Cộng	70.530.025.587	0	70.583.727.368	0

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc.thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	18.528.264.530	2.430.142.880	8.685.227.343	29.643.634.753
Mua trong năm	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối kỳ	18.528.264.530	2.430.142.880	8.685.227.343	29.643.634.753
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	(8.667.448.994)	(2.057.030.463)	(3.763.730.797)	(14.488.210.254)
Khấu hao trong năm	(415.498.677)	(71.606.667)	(361.884.471)	(848.989.815)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối kỳ	(9.082.947.671)	(2.128.637.130)	(4.125.615.268)	(15.337.200.069)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	9.860.815.536	373.112.417	4.921.496.546	15.155.424.499
Tại ngày cuối năm	9.445.316.859	301.505.750	4.559.612.075	14.306.434.684
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết đang sử dụng				3.078.969.778

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	1.099.500.000	1.099.500.000
Số cuối kỳ	1.099.500.000	1.099.500.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	(1.099.500.000)	(1.099.500.000)
Khấu hao trong năm	0	0
Số cuối kỳ	(1.099.500.000)	(1.099.500.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	0	0
Tại ngày cuối năm	0	0
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết đang sử dụng		1.099.500.000

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	151.032.214.818	0	5.107.878.273	156.140.093.091
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối kỳ	151.032.214.818	0	5.107.878.273	156.140.093.091
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	(53.150.902.157)	0	0	(53.150.902.157)
Khấu hao trong kỳ	(690.829.080)	0	0	(690.829.080)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối kỳ	(53.841.731.237)	0	0	(53.841.731.237)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	97.881.312.661	0	5.107.878.273	102.989.190.934
Tại ngày cuối năm	97.190.483.581	0	5.107.878.273	102.298.361.854

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các đối tượng khác	185.002.292	221.428.846
Cộng	185.002.292	221.428.846

11. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đối tác doanh nghiệp 4	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp 5	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	107.441.080	227.735.273
Cộng	7.107.441.080	7.227.735.273

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	506.862.206	0	1.380.744.671	441.205.411	0	432.677.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.405.794	0	0	0	502.405.794	0
Thuế thu nhập cá nhân	103.987.542	433.718.520	1.680.707.175	1.160.565.528	0	849.872.625
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	71.831.319	71.831.319	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	219.880.000	219.880.000	0	0
Cộng	1.113.255.542	433.718.520	3.281.331.846	1.893.482.258	574.237.113	1.282.549.679

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí đào tạo	3.370.017.020	3.370.017.020
Chi phí đi thuê	756.856.320	756.856.320
Chi phí kiểm toán	236.000.000	236.000.000
Chi phí phải trả khác	29.200.000	24.820.000
Cộng	4.392.073.340	4.387.693.340

14. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	484.938.871	572.463.684
Cổ tức phải trả	219.721.520	219.721.520
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.779.249.397	2.779.249.397
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.263.557.614	8.263.557.614
Phải trả phải nộp khác	55.131.969.158	29.936.895.861
Cộng	66.879.436.560	41.771.888.076

15. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	25.248.558.840	13.973.245.590
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	371.991.359.701	371.991.359.701
Cộng	397.239.918.541	385.964.605.291

16. Vay ngắn hạn

Nhóm	Đối tượng	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	Ngân hàng	48.504.362.859	2.882.991.579	(41.518.329.288)	9.869.025.150
Cộng		48.504.362.859	2.882.991.579	(41.518.329.288)	9.869.025.150

17. Biến động vốn chủ sở hữu
Vốn chủ sở hữu năm trước

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	385.650.345.488	1.081.130.331.439
Tăng/(giảm) vốn góp	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	83.458.851.071	83.458.851.071
Chia cổ tức bằng tiền	0	0	0	0	(66.620.064.000)	(66.620.064.000)
Số cuối kỳ	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	402.489.132.559	1.097.969.118.510

Vốn chủ sở hữu năm nay

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	402.489.132.559	1.097.969.118.510
Tăng/(giảm) vốn góp	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	33.975.077.278	33.975.077.278
Chia cổ tức bằng tiền	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	436.464.209.837	1.131.944.195.788

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, Tp Hồ Chí Minh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng**

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.038.853.069	1.253.526.350
Doanh thu hoạt động kinh doanh, cho thuê BĐS, dự án	19.696.328.453	20.896.413.437
Cộng	20.735.181.522	22.149.939.787

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	518.738.573	465.375.331
Giá vốn hoạt động kinh doanh, cho thuê BĐS, dự án	7.605.395.459	7.501.918.658
Cộng	8.124.134.032	7.967.293.989

3. Doanh thu tài chính

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	343.033.708	708.665.057
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.229.048.254	42.191.782.300
Cộng	30.572.081.962	42.900.447.357

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lãi tiền vay	472.068.614	31.273.876
Cộng	472.068.614	31.273.876

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí nhân viên	126.281.400	120.283.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.750.058	209.193.576
Cộng	274.031.458	329.476.626

6. Chi phí QLDN

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí nhân viên quản lý	5.908.755.700	6.493.319.057
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.081.818	
Chi phí khấu hao TSCĐ	429.176.637	702.059.586
Thuế, phí và lệ phí	19.000.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.241.143	2.644.640.532
Chi phí bằng tiền khác	935.351.041	1.656.323.048
Cộng	8.468.606.339	11.496.342.223

Địa chỉ: 91 Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, Tp Hồ Chí Minh

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Mỗi quan hệ kỳ này

20

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Sài Gòn P	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con gián tiếp
Công ty CP ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tri thức Tương L	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MT'	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nướ	Công ty có cùng cổ đông chính
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ của Tasco Auto

2. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	240.385.623	273.127.963
Công ty CP Ô tô Sông Hàn	352.718.388	352.718.388
Công ty Cổ phần Carpla	1.342.387.200	1.426.342.770
Cộng	1.935.491.211	2.052.189.121

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao		1.204.386.400
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.357.225.000	10.071.675.000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	4.572.573.254	12.640.000.000
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	1.300.000.000	520.000.000
Công ty CP Savico Đà Nẵng		5.105.100.000
CT TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn		749.020.900
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt		3.150.000.000
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu		1.530.000.000
Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương		5.508.000.000
Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	20.999.250.000	
Cộng	30.229.048.254	40.478.182.300

Lãi sử dụng vốn

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Công ty TNHH Bắc Âu Hà Nội		5.868.493
Công ty CP Savico Hà Nội		93.106.849
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	200.547.945	269.554.795
Cộng	200.547.945	368.530.137

3. Số dư trọng yếu với các bên liên quan***Phải thu ngắn hạn khách hàng***

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Carpla	1.627.067.200	650.826.880
Các đối tượng khác	153.205.277	326.217.630
Cộng	1.780.272.477	977.044.510

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	6.060.000.000	7.560.000.000
Công ty CP GLynk	45.000.000.000	
Công ty CP Du lịch Bến Thành - Non nước	2.250.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.000.000.000	
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	12.000.000.000	
Cộng	85.310.000.000	10.060.000.000

Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	7.541.594.072	7.431.594.072
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	23.930.334	23.930.334
	26.765.524.406	26.655.524.406

Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	5.982.200.000	5.982.200.000
Các đối tượng khác	519.167.600	519.167.600
Cộng	6.501.367.600	6.501.367.600

4. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**


Phạm Thị Kim Khoa



Trần Thái Sơn



Nguyễn Hải Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)**

Số: 88/CV-SVC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC Quý 1

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 1/2025 và Báo cáo tài chính Quý 1/2024 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu giữa báo cáo tài chính Quý 1/2025 và báo cáo tài chính Quý 1/2024, cụ thể như sau:

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2025, lợi nhuận hợp nhất sau thuế đạt 31,8 tỷ đồng, tăng 285% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô Quý 1/2025 cải thiện rõ rệt so với cùng kỳ năm 2024, doanh thu của Savico tăng 36,5% và lợi nhuận gộp tăng tương ứng.

Đối với kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng, lợi nhuận sau thuế Q1/2025 đạt 34 tỷ đồng, giảm 25% so với Quý 1/2024. Nguyên nhân là do giảm khoản cổ tức thu về của các công ty con và công ty liên kết.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HẢI HÀ